

Bản án: 25 /2023/DS- ST

Ngày 08 / 8 / 2023

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG – TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Toàn

Các Hội thẩm nhân dân :

1. Bà Nguyễn Thị Bắc
2. Ông Nguyễn Ngọc Ngát

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Trang – Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Động.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Minh Đức - Kiểm sát viên

Trong ngày 08 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 59/2022/TLST- DS, ngày 22/11/2022 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và di dời tài sản trên đất”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2023/QĐXX – ST, ngày 22 tháng 5 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 25/2022/QĐHPT – ST, ngày 22 tháng 6 năm 2023; Thông báo thay đổi lịch phiên tòa số: 09/2023/QĐHPT – ST, ngày 20 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Hà Văn Đ, sinh năm 1993; có mặt
Nơi cư trú: Thôn B, xã D, huyện S, tỉnh B.

- *Bị đơn:* Bà Trương Thị B, sinh năm 1968; có mặt
Nơi cư trú: Thôn B, xã D, huyện S, tỉnh B.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. UBND huyện S, do ông Ngọc Đức V – Chức vụ: Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và môi trường huyện S là người đại diện theo ủy quyền; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Lý Thị S, sinh năm 1961; vắng mặt

3. Chị Bàn Thị H, sinh năm 1992; vắng mặt

4. Chị Hà Thị P, sinh năm 1983; vắng mặt
5. Anh Hà Văn Q, sinh năm 1978; vắng mặt
6. Anh Hà Văn T, sinh năm 1981; vắng mặt
7. Chị Hà Thị H, sinh năm 1988; vắng mặt
8. Anh Vi Văn Đ, sinh năm 1998; vắng mặt
9. Anh Vi Văn T, sinh năm 2002; vắng mặt

Nơi cư trú: Thôn B, xã D, huyện S, tỉnh B.

10. Chị Vi Thị H, sinh năm 1994; có mặt
Nơi cư trú: Thôn T, xã D, huyện S, tỉnh B.

11. Chị Hà Thị N, sinh năm 1990; vắng mặt
Nơi cư trú: Thôn Đ, xã D, huyện S, tỉnh B.

12. Chị Vi Thị B, sinh năm 1997; có mặt
Nơi cư trú: Thôn Đ1, xã D, huyện S, tỉnh B.

(Bà S, chị H, chị P, chị H, anh Q, anh T, chị N đã ủy quyền cho ông Đ đại diện tham gia tố tụng; anh T, anh Đ đã ủy quyền cho bà B đại diện Tham gia tố tụng)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, những lời khai tiếp theo có trong hồ sơ và tại phiên tòa ông Hà Văn Đ trình bày:

Năm 1996, gia đình ông được UBND huyện S giao cho 01 thửa đất lâm nghiệp để khoanh nuôi, bảo vệ rừng và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sổ bìa xanh; ngày 08/8/1999 đã được UBND huyện S cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (chuyển từ sổ bìa xanh sang sổ bìa đỏ) số P067062 thuộc thửa lô L4+1, khoảnh 38+35, diện tích 50.000m² tại khu C của thôn K (nay là thôn B), xã D, huyện S cấp cho hộ ông Hà Văn C.

Khi giao đất do cơ quan chuyên môn của UBND huyện và đại diện UBND xã D đến tại thực địa chỉ đất để giao cho các hộ gia đình, khi đó bố ông là người nhận đất tại thực địa, việc giao nhận như thế nào ông không rõ. Sau khi bố ông chết năm 2008 thì ông kiểm tra đất thấy ít nên nhờ cơ quan chuyên môn kiểm tra, khi kiểm tra phát hiện gia đình bà B đã trồng cây vào đất của gia đình ông, gia đình ông đã yêu cầu gia đình bà B trả lại đất nhiều lần nhưng bà B không trả mà lại lấn chiếm thêm. Hiện bà B đang sử dụng 13.406,13m² đất nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông đã được nhà nước giao. UBND xã D đã tiến hành hòa giải yêu cầu gia đình bà B trả lại đất cho gia đình ông nhưng không thành. Hiện nay toàn bộ diện tích đất tranh chấp gia đình bà B đã trồng cây keo.

Nay ông đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc gia đình bà B phải trả lại cho gia đình ông 13.406,13m² để gia đình ông quản lý, sử dụng. Đối với số cây keo trên đất chưa được khai thác ông đề nghị Tòa án định giá và giải quyết theo quy định của pháp luật; ngoài ra ông không có yêu cầu gì khác.

2. Bị đơn bà Trương Thị B xác nhận một phần lời khai của bên nguyên đơn tại biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa bà B trình bày:

Năm 2005, gia đình bà được nhà nước giao cho 01 thửa đất lâm nghiệp để khoanh nuôi, quản lý, bảo vệ rừng; ngày 01/4/2010 đã được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB176808, diện tích 55.000m², mục đích sử dụng là đất rừng sản xuất thuộc lô 3, khoảnh 8, thôn K (nay là thôn B), xã D, huyện S; gia đình đã quản lý trồng cây keo phát triển kinh tế thường xuyên cho đến nay đã thu hoạch được 4 vụ keo, hiện đang trồng vụ thứ 5. Quá trình gia đình bà quản lý, sử dụng không tranh chấp với ai.

Bà không biết nguyên nhân tại sao xảy ra tranh chấp, thửa đất gia đình bà đang sử dụng thì ông Đ cho rằng gia đình bà lấn chiếm 01 phần và yêu cầu gia đình bà trả đất. UBND xã D đã tiến hành hòa giải nhưng không thành. Hiện nay toàn bộ diện tích đất tranh chấp gia đình bà đang quản lý, sử dụng, trên đất gia đình bà mới trồng cây keo.

Nay ông Đ khởi kiện yêu cầu bà trả lại 13.406,13m² đất tranh chấp cho ông Đ quản lý, sử dụng và giải quyết tài sản trên đất theo quy định của pháp luật bà không nhất trí; vì đất đó là đất của gia đình bà, gia đình bà vẫn sử dụng ổn định thường xuyên từ ngày giao cho đến nay. Ngoài ra bà không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

3. Lời trình bày của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Cụ Lý Thị S, chị Bàn Thị H, chị Hà Thị P, chị Hà Thị H, anh Hà Văn Q, anh Hà Văn T, chị Hà Thị N (Cụ Sơn là mẹ ông Đ; Chị H, chị P, chị H, anh Q, anh T, chị N là em ông Đ nguyên đơn): Về nguồn gốc đất, ý kiến đưa ra như ông Hà Văn Đ trình bày.

- Lời trình bày của anh Vi Văn Đ, anh Vi Văn T, chị Vi Thị H, chị Vi Thị B (là con của bà B bị đơn): Về nguồn gốc đất, ý kiến đưa ra như bà B trình bày.

- Quan điểm của UBND huyện S trả lời tại Công văn số 261/UBND-NC ngày 25/7/2023 như sau:

Năm 1996 gia đình ông Đ, gia đình bà B được UBND huyện S giao khoanh nuôi, bảo vệ rừng 01 thửa đất lâm nghiệp và đã được cấp sổ bìa xanh; Ngày 08/8/1999 gia đình ông Điều đã được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (cấp chuyển từ sổ bìa xanh sang sổ bìa đỏ) số P 067062 thuộc lô L4+1, khoảnh 38+35, diện tích 50.000m², mục đích sử dụng là đất lâm nghiệp thuộc khu C của thôn K (nay là thôn B), xã D, huyện S cấp cho hộ công Hà Văn C. Ngày 01/4/2010 gia đình bà B được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (chuyển từ sổ bìa xanh sang sổ bìa đỏ) số BB176808, diện tích 55.000m², mục đích sử dụng là đất rừng sản xuất thuộc lô 3, khoảnh 8, thôn K (nay là thôn B), xã D, huyện S mang tên bà Trương Thị B.

Do tại thời điểm giao đất là rừng tự nhiên và địa hình phức tạp, thửa đất của hai gia đình có giáp ranh nhau; quá trình quản lý, canh tác các bên không nhờ cơ quan chuyên môn kiểm tra, xác định vị trí ranh giới thửa đất của gia đình

mình, các hộ tự xác định ranh giới đất của gia đình mình để canh tác nên xảy ra tranh chấp.

Đất của hai gia đình được giao đều đã được phân lô trên bản đồ quản lý đất lâm nghiệp 02, đều đã được UBND huyện S lập hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về trình tự, thủ tục giao, lập hồ sơ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Hà Văn Đ và gia đình bà Trương Thị B là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. UBND huyện S đề nghị Tòa án căn cứ vào tài liệu chứng cứ do các bên cung cấp và do Tòa án thu thập xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật./.

5. Kết quả xem xét, thẩm định và định giá tài sản:

- Kết quả xem xét, thẩm định:

Diện tích đất tranh chấp gia đình bị đơn bà B đang quản lý mà nguyên đơn khởi kiện là 13.406,13m², gồm các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.

Về tài sản trên đất tranh chấp: Gia đình bà B trồng Cây keo trên diện tích đất 13.406,13m², có 80 cây keo đường kính gốc từ 10 – 12cm, cây keo mới trồng được khoảng 4 tháng tuổi là 4.020cây.

- Kết quả định giá tài sản trên đất tranh chấp: Về đất giá = 18.000đ/m²; cây keo có đường kính gốc từ 10cm – 12cm = 25.000đ/cây, cây keo mới trồng = 2.200đ/cây.

6. Phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến kết thúc phần tranh luận chuyển vào nghị án; Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành pháp luật của các đương sự thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án: Áp dụng các Điều 138, 164, 166, 175, 185, 357, 468 của Bộ luật Dân sự. Khoản 1 Điều 35, Điều 91, 147, 157, 165, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 11, Điều 24, 36, 38, 43 và Điều 73 của Luật Đất đai năm 1993; Khoản 1 Điều 33, khoản 1 Điều 49, Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ – UBTWQH 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hà Văn Đ.

Buộc bị đơn bà Trương Thị B; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Vi Văn Đ, anh Vi Văn T, chị Vi Thị B, chị Vi Thị H phải trả cho gia đình ông Hà Văn Đ quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất lâm nghiệp tranh chấp 13.406,13m² thuộc thuộc lô L4+1, khoảnh 38+35 thôn K(nay là thôn D), xã D, huyện S; gồm các điểm 1,2,3,4,5,6,7; độ dài các cạnh như sau: 1-7 = 110,98m; 1-2 = 59,22m; 2-3= 45,38m; 3-4 = 28,28m; 4-5 = 54,37m; 5-6 = 58,15m; 6-7 = 155,32m.

(Có sơ đồ đo vẽ, bản kê độ dài các cạnh và bản kê tọa độ kèm theo).

Về tài sản trên đất: Giao cho ông Hà Văn Đ được sở hữu toàn bộ cây keo do gia đình bà Trương Thị B tạo lập gắn liền trên đất; cây có đường kính gốc từ 10 – 12cm = 80cây; cây mới trồng được khoảng 4 tháng tuổi = 4.020cây. Ông Hà Văn Đ phải trả cho bà Trương Thị B số tiền giá trị cây keo là: 10.844.000đ.

Về án phí: Nguyên đơn ông Hà Văn Đ và bị đơn bà Trương Thị B được miễn toàn bộ án phí DSST.

Về tiền chi phí tố tụng: Chi phí định giá và thẩm định, đo đạc hết số tiền là 16.850.000đ nên bị đơn bà Trương Thị B phải chịu.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Được thực hiện theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. *Về tố tụng:* Quá trình giải quyết vụ án Chủ tịch UBND huyện S ủy quyền cho ông Ngọc Đức V là người đại diện tham gia tố tụng; Cụ Lý Thị S, chị Bàn Thị H, chị Hà Thị P, chị Hà Thị H, anh Hà Văn Q, anh Hà Văn T, chị Hà Thị N đã ủy quyền cho ông Hà Văn Đ là người đại diện tham gia tố tụng; anh Vi Văn Đ, anh Vi Văn T đã ủy quyền cho bà Trương Thị B đại diện tham gia tố tụng. Các đương sự ủy quyền đúng theo quy định của pháp luật cần được chấp nhận theo Điều 138 của Bộ luật Dân sự.

Tại phiên tòa ông Ngọc Đức V có đơn xin xét xử vắng mặt; do vậy, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt theo khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Ông Hà Văn Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Sơn Động giải quyết thừa đất tranh chấp tại huyện Sơn Động, bị đơn có hộ khẩu và thường trú tại huyện Sơn Động. Xét quan hệ pháp luật là “Tranh chấp quyền sử dụng đất và di dời tài sản trên đất” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động theo quy định tại khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

3. Về nội dung vụ án:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ mà các bên đương sự cung cấp, ý kiến quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động về việc giải quyết vụ án; kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ cũng như kết quả xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định:

Năm 1996 gia đình ông Hà Văn Đ, gia đình bà Trương Thị B được UBND huyện S giao khoanh nuôi, bảo vệ rừng 01 thửa đất lâm nghiệp và đã được cấp sổ bìa xanh. Ngày 08/8/1999, gia đình ông Điều đã được UBND huyện S cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (cấp chuyển từ sổ bìa xanh sang sổ bìa đỏ) số P067062 tại thửa lô L4+1, khoảnh 38+35, diện tích 50.000m²,

mục đích sử dụng là đất lâm nghiệp thuộc khu C của thôn K (nay là thôn B), xã D, huyện S cấp cho hộ công Hà Văn C. Ngày 01/4/2010, gia đình bà Trương Thị B được UBND huyện S cấp chuyển đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Chuyển từ sổ bìa xanh sang sổ bìa đỏ) số BB176808, diện tích 55.000m², mục đích sử dụng là đất rừng sản xuất thuộc lô 3, khoảnh 8, thôn K (nay là thôn B), xã D, huyện S mang tên bà Trương Thị B.

Về trình tự thủ tục giao đất và lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ của UBND huyện S cho gia đình ông Hà Văn Đ, gia đình bà Trương Thị B đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, đúng theo quy định tại Điều 24, 36 Luật Đất đai năm 1993 và Điều 33, 49 Luật Đất đai năm 2003.

Đất của hai hộ gia đình đều đã được phân lô và được quản lý trên bản đồ đất lâm nghiệp 02. Do tại thời điểm giao đất là rừng tự nhiên và địa hình phức tạp, đất của hai gia đình giáp ranh nhau và sau khi nhận đất thì quá trình quản lý các bên không phân định ranh giới rõ ràng. Sau này do rừng nghèo kiệt và các hộ chuyển đổi canh tác trồng cây phát triển kinh tế các hộ gia đình tự xác định vị trí, ranh giới lô đất của gia đình mình mà không nhờ cán bộ, cơ quan có chuyên môn xác định; từ đó dẫn đến các hộ gia đình quản lý, canh tác không đúng vị trí lô đất của gia đình mình được giao theo bản đồ giao đất lâm nghiệp 02 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên xảy ra tranh chấp về ranh giới.

Nguyên đơn chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ bìa xanh); 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ bìa đỏ) số P067062 ngày 08/8/1999 mang tên hộ ông Hà Văn C.

Bị đơn đưa ra ý kiến về nguồn gốc đất không đúng, không xuất trình tài liệu chứng cứ để chứng minh trong quá trình tham gia tố tụng; tại phiên tòa xuất trình 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB176808 do UBND huyện S cấp ngày 01/4/2010 cấp cho bà Trương Thị B.

Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự thì nghĩa vụ chứng minh: *“Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án, tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp”*.

Căn cứ vào tờ Bản đồ giao đất lâm nghiệp 02, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các bên cung cấp, kết quả thẩm định thì toàn bộ diện tích đất tranh chấp 13.406,13m² ông Hà Văn Đ khởi kiện hiện gia đình bà Trương Thị B đang quản lý, canh tác thuộc lô L4+1, khoảnh 38+35 thôn K (nay là thôn B), xã D, huyện S của gia đình ông Hà Văn Đ đã UBND huyện S giao, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Từ những phân tích nêu trên thì nguyên đơn ông Hà Văn Đ đưa ra yêu cầu khởi kiện đối với bên bị đơn bà Trương Thị B trả lại diện tích đất chấp 13.406,13m² là có căn cứ chấp nhận; bị đơn bà Trương Thị B; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Vi Văn Đ, anh Vi Văn T, chị Vi Thị B, chị Vi Thị H đưa ra lời phản biện và chứng cứ để bác bỏ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hà Văn Đ. Buộc bị đơn bà Trương Thị B; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Vi Văn Đ, anh Vi Văn T, chị Vi Thị B, chị Vi Thị H phải trả cho gia đình ông Hà Văn Đ quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp 13.406,13m² thuộc lô L4+1, khoảnh 38+35 thôn K (nay là thôn B), xã D, huyện S; gồm các điểm 1,2,3,4,5,6,7; độ dài các cạnh như sau: 1-7 = 110,98m; 1-2 = 59,22m; 2-3 = 45,38m; 3-4 = 28,28m; 4-5 = 54,37m; 5-6 = 58,15m; 6-7 = 155,32m. (Có sơ đồ đo vẽ, bản kê độ dài các cạnh và bản kê tọa độ kèm theo).

Về tài sản trên đất: Trên diện tích đất tranh chấp gia đình bà Trương Thị B phải trả cho gia đình ông Hà Văn Đ thì gia đình bà B đã trồng cây Keo trên đất; ông Đ có ý kiến nhận cây keo và trả bằng tiền; bị đơn bà B đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Xét thấy, số cây Keo gia đình bà B đã trồng chưa đến tuổi khai thác, tuổi khác thác keo đến chu kỳ thu hoạch khoảng 05 năm, nếu di dời tài sản sẽ giảm giá trị. Do đó, giao cho ông Hà Văn Đ được sở hữu toàn bộ cây keo do gia đình bà Trương Thị B tạo lập gắn liền trên đất; cây có đường kính gốc từ 10 – 12cm = 80cây; cây mới trồng được khoảng 4 tháng tuổi = 4.020cây. Ông Hà Văn Đ phải trả cho bà Trương Thị B số tiền giá trị cây keo là: 10.844.000đ.

Về lãi suất chậm Thi hành án: Được thực hiện theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí và chi phí tố tụng:

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông Đ được chấp nhận nên bị đơn bà B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; nhưng bà B là người dân tộc thiểu số sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ – UBTWQH 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Về chi phí tố tụng: Tiền đo đạc, thẩm định và định giá tài sản là 16.850.000đ. Số tiền này ông Đ đã ứng ra nộp chi phí; Do yêu cầu của bên nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bên bị đơn bà B phải chịu toàn bộ số tiền này, số tiền bà B nộp trả cho ông Đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 138, 164, 166, 175, 185, 357, 468 của Bộ luật Dân sự. Khoản 1 Điều 35, Điều 91, 147, 157, 165, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 11, Điều 24, 36, 38, 43 và Điều 73 của Luật Đất đai năm 1993; Khoản 1 Điều 33, khoản 1 Điều 49, Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ – UBTWQH 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hà Văn Đ.

2. Buộc bị đơn bà Trương Thị B; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Vi Văn Đ, anh Vi Văn T, chị Vi Thị B, chị Vi Thị H phải trả cho gia đình ông Hà Văn Đ quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp 13.406,13m² thuộc thửa đất L4+1, khoảnh 38+35 thôn K (nay là thôn B), xã D, huyện S; gồm các điểm 1,2,3,4,5,6,7; độ dài các cạnh như sau: 1-7 = 110,98m; 1-2 = 59,22m; 2-3 = 45,38m; 3-4 = 28,28m; 4-5 = 54,37m; 5-6 = 58,15m; 6-7 = 155,32m. (Có sơ đồ đo vẽ, bản kê độ dài các cạnh và bản kê tọa độ kèm theo).

3. Về tài sản trên đất: Giao cho ông Hà Văn Đ được sở hữu toàn bộ cây keo do gia đình bà Trương Thị B tạo lập gắn liền trên đất gồm: 80 cây có đường kính gốc từ 10 – 12cm; 4.020 cây mới trồng được khoảng 4 tháng tuổi.

Ông Hà Văn Đ phải trả cho gia đình bà Trương Thị B số tiền giá trị cây keo là: 10.844.000đ (Mười triệu, tám trăm bốn mươi bốn nghìn đồng chẵn).

4. Về án phí và chi phí tố tụng:

Về án phí: Nguyên đơn ông Hà Văn Đ và bị đơn bà Trương Thị B được miễn toàn bộ án phí DSST.

Về tiền chi phí tố tụng: Bà Trương Thị B phải chịu tiền chi phí định giá và thẩm định, đo đạc là 16.850.000đ (Mười sáu triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng chẵn), số tiền bà B nộp trả cho ông Hà Văn Đ.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Được thực hiện theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai. Báo cho các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Sơn Động;
- Chi cục THADS huyện Sơn Động;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Toàn